



Phụ lục IV

TỔNG HỢP QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 THEO VÙNG KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số **1626/QĐ-TTg** ngày **15** tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản/vùng kinh tế	Số khu vực quy hoạch thăm dò ¹		Số khu vực quy hoạch khai thác ²		Tổng diện tích các khu vực khoáng sản huy động vào quy hoạch (ha)	Tổng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản huy động vào quy hoạch		Tổng công suất khai thác	
		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		1000 tấn	1000 m ³	1000 tấn/năm	1000 m ³ /năm
	Cả nước	518	177	774	931	73.628,99	26.561.433	2.247.821	568.088	23.672
I	Đá vôi làm xi măng	50	45	115	154	11.892,76	12.864.665		351.872	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	11	18	26	41	2.532,03	2.083.730		56.155	
2	Đồng bằng sông Hồng	19	10	41	50	2.723,44	3.101.559		91.249	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	10	17	29	45	4.562,86	5.765.630		148.276	
4	Tây Nguyên	-	-	2	2	29,20	16.108		220	
5	Đông Nam bộ	5	-	5	6	1.131,13	839.690		28.782	
6	Đồng bằng sông Cửu Long	5	-	12	10	914,10	1.038.948		27.190	
II	Sét làm xi măng	65	29	107	135	8.782,53	2.470.201		81.848	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	29	10	40	50	3.042,94	777.212		27.156	
2	Đồng bằng sông Hồng	13	12	30	36	1.701,01	491.397		17.880	

¹ Bao gồm: Các khu vực đã được cấp giấy phép thăm dò nhưng chưa cấp giấy phép khai thác và các khu vực được quy hoạch cấp giấy phép thăm dò mới (bao gồm cả thăm dò nâng cấp trữ lượng).

² Bao gồm: Các khu vực đã được cấp giấy phép khai thác và các khu vực được quy hoạch cấp giấy phép khai thác mới (bao gồm cả điều chỉnh giấy phép khai thác).

TT	Loại khoáng sản/vùng kinh tế	Số khu vực quy hoạch thăm dò ¹		Số khu vực quy hoạch khai thác ²		Tổng diện tích các khu vực khoáng sản huy động vào quy hoạch (ha)	Tổng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản huy động vào quy hoạch		Tổng công suất khai thác	
		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		1000 tấn	1000 m ³	1000 tấn/năm	1000 m ³ /năm
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	19	7	31	42	3.573,28	881.744		27.761	
4	Đông Nam bộ	2	-	2	2	68,45	141.540		6.347	
5	Đồng bằng sông Cửu Long	2	-	4	5	396,85	178.308		2.704	
III	Phụ gia xi măng	40	12	49	59	2.467,83	1.024.237		35.725	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	7	2	8	9	320,09	55.921		2.000	
2	Đồng bằng sông Hồng	3	1	5	6	134,31	85.192		3.340	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	14	4	16	20	729,53	92.519		4.171	
4	Tây Nguyên	2	-	2	2	124,10	33.000		1.500	
5	Đông Nam bộ	14	5	18	22	1.159,80	757.606		24.714	
IV	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ	176	64	260	322	20.590,22		2.247.821		23.672
1	Trung du và miền núi phía Bắc	60	12	85	98	7.083,40		468.925		8.023
2	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	98	34	154	185	11.498,26		1.652.290		13.652
3	Tây Nguyên	15	16	16	32	1.815,86		115.004		1.807
4	Đông Nam bộ	1	1	3	4	103,70		6.496		105
5	Đồng bằng sông Cửu Long	2	1	2	3	89,00		5.106		85
V	Cao lanh, felspat	71	1	104	103	5.700,30	515.786		21.629	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	46	1	58	57	3.519,54	318.313		13.551	
2	Đồng bằng sông Hồng	1	-	6	6	66,76	6.256		262	

TT	Loại khoáng sản/vùng kinh tế	Số khu vực quy hoạch thăm dò ¹		Số khu vực quy hoạch khai thác ²		Tổng diện tích các khu vực khoáng sản huy động vào quy hoạch (ha)	Tổng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản huy động vào quy hoạch		Tổng công suất khai thác	
		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		1000 tấn	1000 m ³	1000 tấn/năm	1000 m ³ /năm
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	10	-	16	15	794,00	55.724		2.372	
4	Tây Nguyên	10	-	14	15	843,79	86.166		2.958	
5	Đông Nam bộ	4	-	10	10	476,21	49.327		2.486	
VI	Đất sét trắng	4	-	5	4	146,78	6.554		430	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1	-	1	1	61,00	2.370		150	
2	Đồng bằng sông Hồng	3	-	4	3	85,78	4.184		280	
VII	Đất sét chịu lửa	2	-	3	2	318,62	22.159		935	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1	-	1	1	23,46	4.228		125	
2	Đồng bằng sông Hồng	-	-	1	-	22,26	546		60	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	1	-	1	1	272,90	17.385		750	
VIII	Cát trắng	27	3	40	40	17.221,01	553.053		15.522	
1	Đồng bằng sông Hồng	2	-	4	4	12.022,50	144.305		5.250	
2	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	25	3	36	36	5.198,51	408.748		10.272	
IX	Dolomit	8	-	12	10	533,06	259.657		5.957	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1	-	3	1	29,30	18.087		410	
2	Đồng bằng sông Hồng	5	-	7	7	342,76	151.620		4.247	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	1	-	1	1	52,00	72.950		1.000	
4	Tây Nguyên	1	-	1	1	109,00	17.000		300	

TT	Loại khoáng sản/vùng kinh tế	Số khu vực quy hoạch thăm dò ¹		Số khu vực quy hoạch khai thác ²		Tổng diện tích các khu vực khoáng sản huy động vào quy hoạch (ha)	Tổng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản huy động vào quy hoạch		Tổng công suất khai thác	
		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		1000 tấn	1000 m ³	1000 tấn/năm	1000 m ³ /năm
X	Đá vôi làm kính, vôi	44	18	48	66	4.619,58	8.698.053		51.242	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	15	4	13	18	1420,48	1.628.976		12.020	
2	Đồng bằng sông Hồng	18	3	22	25	718,59	759.806		18.717	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	10	9	11	21	1.977,29	5.953.673		18.215	
4	Đông Nam bộ	1	2	1	2	501,60	354.850		2.200	
5	Đồng bằng sông Cửu Long	-	-	1	-	1,62	748		90	
XI	Khoáng sản khác (thạch anh, quazit)	32	5	31	36	1.382,28	147.066		2.930	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	22	4	22	26	1.084,08	92.157		2.008	
2	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	9	1	8	9	285,00	7.409		172	
3	Tây Nguyên	1	-	1	1	87,00	47.500		750	